

Số: /KKT-QLTNMT

Quảng Bình, ngày tháng năm 2022

V/v tăng cường thực hiện công tác bảo vệ môi trường; quản lý, thu gom xử lý chất thải theo quy định mới của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Kính gửi: Các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, khu kinh tế.

Thời gian qua, Ban Quản lý Khu kinh tế đã có nhiều văn bản hướng dẫn, đôn đốc các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế (KCN, KKT) thực hiện công tác bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý chất thải; quan trắc và báo cáo số liệu về môi trường,... Tuy nhiên, vẫn còn một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) chưa thực hiện nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường; một số trường hợp chưa thu gom triệt để chất thải, đổ thải và xả thải không đúng nơi quy định, ảnh hưởng đến môi trường KCN, KKT.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế hướng dẫn và yêu cầu các doanh nghiệp, cơ sở SXKD trong KCN, KKT thực hiện những nội dung sau:

1. Thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường/ Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường/ Bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận và các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường. Trong đó, lưu ý những nội dung sau:

- Xây dựng đầy đủ các công trình xử lý môi trường, các bể xử lý nước thải, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và hiệu quả xử lý. Hệ thống thu gom nước mưa phải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom, xử lý nước thải. Thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh và xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước khu vực. Rà soát, hoàn thiện đầu nối nước mưa, nước thải với Công ty Quản lý hạ tầng Khu kinh tế (*đối với trường hợp chưa thực hiện hoặc có bất cập về đầu nối*).

- Áp dụng đầy đủ các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải, mùi khó chịu trong quá trình hoạt động; đảm bảo không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt theo quy định. Tăng cường phun ẩm, che chắn và vệ sinh đối với các khu vực dễ phát tán bụi như bãi chứa nguyên vật liệu, công ra vào nhà máy,... Đảm bảo chiều cao ống khói, hiệu quả xử lý khí thải đối với các nhà máy có xử lý khí thải lò hơi, lò sấy.

- Thu gom, phân loại, lưu giữ và hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải rắn theo quy định. Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp khác và chất thải nguy hại phải được phân loại tại nguồn; không được để chất thải nguy hại lẫn với chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp. Trang bị đầy đủ thùng rác và thiết bị thu gom rác; bố trí khu vực lưu chứa đảm bảo vệ sinh môi trường và các yêu cầu kỹ thuật; thường xuyên thu gom chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất hoạt động và hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- Tăng cường công tác vệ sinh môi trường trong khu vực nhà máy; Bê tông hóa sân bãi, xây dựng hoàn thiện hệ thống đường nội bộ và đảm bảo tỷ lệ cây xanh theo quy định.

- Căn cứ tình hình thực tế của đơn vị, đảm bảo các nguồn lực và trang thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường. Trong quá trình hoạt động phải thường xuyên kiểm tra; áp dụng các biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố môi trường (vỡ đường ống thoát nước; hư hỏng hệ thống thu gom xử lý nước thải, khí thải; tràn dầu; cháy nổ,...).

2. Thực hiện chương trình quan trắc môi trường đảm bảo đầy đủ vị trí, thông số và tần suất theo quy định và nội dung hồ sơ môi trường đã được phê duyệt. Đối với các cơ sở SKKD hoạt động liên tục, tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 03 tháng/lần đối với trường hợp phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và 06 tháng/lần đối với các trường hợp còn lại.

Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (*kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12*) trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo; gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án.

3. Rà soát, triển khai thực hiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Đối với các nhà máy, cơ sở SXKD đã hoạt động chính thức trước ngày 01/01/2022, thời hạn hoàn thành cấp phép môi trường trong năm 2024. Đối với các dự án đang xây dựng và vận hành thử nghiệm, phải thực hiện cấp phép môi trường trước khi đi vào vận hành chính thức.

4. Do Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành có nhiều điểm quy định mới, trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn; đề nghị các doanh nghiệp, cơ sở SXKD có thể liên hệ với phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường (*qua số điện thoại 0985.124.936*) để được hướng dẫn cụ thể.

5. Các doanh nghiệp tải mẫu báo cáo công tác bảo vệ môi trường, các hướng dẫn về quản lý chất thải trên trang thông tin điện tử của Ban Quản lý Khu kinh tế theo địa chỉ: <https://bqlkkt.quangbinh.gov.vn/huong-dan-danhghiep/maubaocaomoitruongnam2022>), gồm có:

- Mẫu số 05.A Phụ lục VI, Thông tư 02/2022/TT-BNTMT: Mẫu báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

- Một số yêu cầu và hướng dẫn cụ thể về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

Ban Quản lý Khu kinh tế hướng dẫn và yêu cầu các doanh nghiệp, cơ sở SXKD nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban;
- Sở TN&MT;
- UBND các huyện, TP có KCN, KKT;
- Các Phòng, ĐVTT Ban;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Quốc Khánh

Mẫu số 05.A. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường)

(1) (2) -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----
---------------------	--

Số: / BC-(3)

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:.....; quy mô/công suất:Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ- ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ)
- Giấy đăng ký kinh doanh ..., Mã số thuế ...
- Giấy phép môi trường¹ số: ngày..... cơ quan cấp.....
- Giấy chứng nhận ISO 14001 (nếu có):
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):
- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):
- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

¹ Trường hợp chưa có giấy phép môi trường tổng hợp, ghi các giấy phép môi trường thành phần mà cơ sở đã có (Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; Giấy xác nhận đủ điều kiện BVMT nhập khẩu phế liệu; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc công trình thủy lợi; Sổ chủ nguồn thải CTNH)

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;
- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất

(m³); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m³); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

- Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm báo cáo và năm gần nhất (m³) (nếu có); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp).

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:
- Đơn vị thực hiện quan trắc.....Số Vmcerts:.....
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.421'	12.881'			
	Điểm quan trắc 2							
							
2	Khu vực 2							

-	Điểm quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							

1.2.1.2 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (QCVN):
- Đơn vị thực hiện quan trắc.....Số Vmcerts:.....
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 1.2. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.465'	21°12.881'			
	Điểm quan trắc 2							
							
2	Khu vực 2							
-	Điểm quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a). Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 1.3. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.
- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế
- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 1.4. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

--	--	--

c) Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).
- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).
- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.
- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.
- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số)

Bảng 1.5. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú:

Tỉ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d) Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;
- Tổng lưu lượng khí thải phát sinh trong năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất (đơn vị: m³) (áp dụng với cơ sở quan trắc khí thải tự động, liên tục);

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1 Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN):
- Đơn vị thực hiện quan trắc.....Số Vmcerts:.....
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 2.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.465'	21°12.881'			
	Điểm quan trắc 2							
							
2	Khu vực 2							
-	Điểm quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục

a). Thông tin chung về hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 2.2. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24=288$ giá trị.
- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế
- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 2.3. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c) Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).
- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).
- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.
- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.
- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng

thông số).

Bảng 2.4. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
<i>Thông số 1</i>			
<i>Thông số 2</i>			
...			

Ghi chú:

Tỉ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d). Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN khí thải tương ứng từng loại ngành nghề.

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

Thống kê CTRSH:

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
.....				
	Tổng cộng			

Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)			

2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)			
3	Chất thải phải xử lý			

Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTRCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTRCNTT	Số lượng (kg)	Chủng loại chất thải, phế liệu	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1			Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa....	
2				

Thông kê các loại chất thải rắn thông thường khác (nếu có):

TT	Nhóm CTRTT khác	Khối lượng (kg)	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					

4. Về quản lý chất thải nguy hại:

Thông kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên và mã số QLCTNH hoặc số giấy phép môi trường)	
Tổng số lượng					

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn

láp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Số lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng số lượng					

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng số lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm :

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo:

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây)

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế				
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế		
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý ^(*)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại		kg/năm							
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm							
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		kg/năm							
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc		kg/năm							

	nhọn								
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		kg/năm						
1.4	Chất thải giải phẫu		kg/năm						
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng		kg/năm						
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi		kg/năm						
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng		kg/năm						
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm						
II	Tổng lượng chất thải rắn thông thường		kg/năm						
III	Tổng lưu lượng nước		m ³ /năm						

	thải							
4.1	Nước thải y tế	m ³ /năm						
4.2	Nước thải sinh hoạt	m ³ /năm						

Ghi chú:

(*) *Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:*

- *Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp ướt, vi sóng), C (Chôn lấp), LD (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác);*

- *Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.*

- *Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).*

5.2. Thống kê lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường:			
-	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày			
-	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế			
	Tổng cộng(1+2+3)			

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở .

- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở .

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng:

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm	Mã CAS	Thời điểm nhập khẩu	Khối lượng nhập khẩu	Nồng độ chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa thiết bị chứa chất ô nhiễm (nếu biết)	Khối lượng đã sử dụng	Khối lượng còn lưu giữ tại kho	Kết quả đánh giá sự phù hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại Cơ sở

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)	Phương pháp tính toán/ước tính (Quan trắc, tính toán, ước tính)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát thải vào môi trường nước		
2	Phát thải vào môi trường không khí		
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải		
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại		
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ		

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRNTT, CTNH (Phần này chỉ áp dụng đối với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRNTT, CTNH)

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTCRNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

- Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển:

- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyên giao CTRSH:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTCNTT

- Khối lượng CTCNTT được thu gom và vận chuyển:.....

- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyên giao CTCNTT:.....

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở sản xuất tiếp nhận tái sử dụng, tái chế CTCNTT hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tên chủ cơ sở sử dụng CTCNTT làm nguyên liệu sản xuất	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTCNTT tiếp nhận để xử lý CTCNTT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTCNTT	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)

1			
2			
	Tổng khối lượng		

2. Đối với chủ xử lý

2.1 Thống kê chất thải được xử lý

A. Đối với CTRSH

Thống kê về số lượng CTRSH được xử lý

Tên chất thải	Khối lượng (tấn)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
			(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở ; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng... hoặc chưa xử lý)
Tổng cộng			

Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

TT	Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển	Số lượng (tấn)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
..	Tổng số lượng		

B. Đối với CTCNTT

Số lượng CTCNTT được quản lý:

TT	Nhóm CTCNTT	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp
2	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý			Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý ...
3	Phải xử lý			Chôn lấp, thiêu đốt

Thông tin về các chủ nguồn thải CTCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

TT	Tên chủ nguồn thải	Số lượng (kg)	Ghi chú
1			

	Tổng số lượng		
--	---------------	--	--

Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyên giao CTRCNTT (nếu có):

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
	Tổng khối lượng		

Kết quả giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khoẻ đào tạo, tập huấn định kỳ):

C. Đối với CTNH

C1. Số lượng CTNH vận chuyển và xử lý:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở ; hoặc ghi chú khác như xuất khẩu, chưa xử lý.....)
	Tổng số lượng			

C2. Số lượng chất thải y tế nguy hại đã tiếp nhận, xử lý theo mô hình cụm cơ sở y tế (chỉ thực hiện đối với cơ sở y tế xử lý chất thải y tế cho cụm cơ sở y tế):

TT	Loại chất thải y tế	Lượng chất thải y tế nhận từ các cơ sở y tế trong cụm (kg/năm)	Phạm vi xử lý (ghi tên các cơ sở y tế trong cụm)
(1)	(2)	(3)	(4)
1			

⁽ⁱ⁾ Trừ trường hợp báo cáo của chủ vận chuyển CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

C3. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyên giao CTNH:

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH/ số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú

(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số lượng			

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số lượng			

C5. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số lượng			

2.2. Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH;

2.3. Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo tập huấn định kỳ ...);

Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu (Phần này chỉ áp dụng đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)

1. Báo cáo về nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Phế liệu...					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu...					

2. Tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: ngoài những nội dung báo cáo về

thực trạng sử dụng, quản lý kho, bãi lưu giữ phế liệu, cần mô tả những nội dung thay đổi, điều chỉnh so với Giấy xác nhận đã được cấp.

3. Kết quả hoạt động sản xuất, tái chế phế liệu.

4. Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra (trừ các nội dung đã được báo cáo tại các mục riêng)

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (Phần này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản)

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo;
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo;
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo.

<p><i>Nơi</i></p> <p>-</p> <p>-</p> <p>- Lưu: VT,(5), (6).</p>	<p style="text-align: center;">QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ</p> <p style="text-align: center;"><i>(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)</i></p> <p style="text-align: center;">Họ và tên</p>
--	--

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Một số yêu cầu và hướng dẫn cụ thể về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT).

I. Quản lý chất thải sinh hoạt:

Điều 26. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt:

a) Điểm tập kết được bố trí bảo đảm kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom, vận chuyển và xử lý; bán kính phục vụ thu gom tại hộ gia đình, tổ chức, cá nhân và khoảng cách an toàn môi trường thực hiện theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Điểm tập kết phải bố trí thiết bị lưu chứa chất thải có dung tích phù hợp với thời gian lưu giữ, bảo đảm không rò rỉ nước ra môi trường; thực hiện vệ sinh, phun khử mùi sau khi kết thúc hoạt động; điểm tập kết hoạt động trong thời gian từ 18 giờ đến 06 giờ sáng hôm sau phải có đèn chiếu sáng;

c) Chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị mới, chung cư, tòa nhà văn phòng phải bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phù hợp trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành để phục vụ nhu cầu thải bỏ chất thải rắn sinh hoạt của tất cả người dân sinh sống tại khu đô thị mới, chung cư, tòa nhà văn phòng đó;

d) Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thể bố trí điểm tập kết theo quy định tại điểm b khoản này hoặc có thể lưu chứa trong thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để xác định vị trí, thời gian tập kết, thời gian hoạt động và quy mô tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt tại điểm tập kết phù hợp; bảo đảm an toàn giao thông; hạn chế tối đa hoạt động vào giờ cao điểm.

2. Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt:

a) Thực hiện theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Trạm trung chuyển cố định đầu tư mới tại các khu vực nội thành đô thị loại I và đô thị loại đặc biệt phải sử dụng công nghệ tự động, hiện đại và phù hợp với điều kiện từng địa phương;

c) Khuyến khích sử dụng công nghệ trạm trung chuyển ngầm, bán ngầm hoặc ngầm hóa một số hạng mục công trình tại đô thị nhằm tiết kiệm diện tích sử

dụng đất nhưng phải có thiết kế bảo đảm mỹ quan đô thị và không gây ô nhiễm môi trường;

d) Bảo đảm kết nối đồng bộ với hệ thống thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại địa phương;

đ) Phải có khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phân loại tại nguồn, chất thải rắn công kênh và các trang thiết bị thu gom, vận chuyển; có khả năng lưu giữ chất thải nguy hại sau khi chất thải rắn sinh hoạt được phân loại theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Trạm trung chuyển tại các đô thị phải bố trí khu vực tiếp nhận chất thải có đủ diện tích cho phương tiện dừng chờ đổ chất thải; bảo đảm khép kín để hạn chế tối đa phát tán ô nhiễm, mùi và xâm nhập của côn trùng;

g) Trang bị các hệ thống, thiết bị cân; vệ sinh và phun xịt khử mùi phương tiện thu gom, vận chuyển ra, vào trạm trung chuyển; hệ thống camera giám sát; hệ thống, phần mềm để theo dõi, cập nhật khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và phương tiện thu gom, vận chuyển ra, vào trạm trung chuyển;

h) Ủy ban nhân dân các cấp xác định vị trí, thời gian hoạt động và quy mô tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt tại trạm trung chuyển.

Điều 27. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Phương tiện cơ giới vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải. Xe chuyên dụng cuốn ép chất thải rắn sinh hoạt phải có thiết bị lưu chứa nước rỉ rác.

2. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm không rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, rò rỉ nước rỉ rác, phát tán mùi trong quá trình vận chuyển; phải vệ sinh, phun xịt khử mùi trước khi ra khỏi khu vực trạm trung chuyển, cơ sở xử lý và sau khi hoàn thành thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

3. Phương tiện thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm không rơi vãi chất thải, rò rỉ nước ra môi trường trong quá trình hoạt động.

4. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và phải bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và không ngấm, rò rỉ nước rác, phát tán chất thải, mùi ra môi trường.

5. Việc áp dụng các mô hình, công nghệ, giải pháp kỹ thuật tiên tiến, thân thiện môi trường và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

II. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Điều 33. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỡ;
- b) Bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường;
- c) Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được lưu giữ trực tiếp tại kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này hoặc phải chứa, đựng trong các thiết bị, dụng cụ đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường trong nhà phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt;
- b) Mặt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;
- c) Có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ;
- d) Nhà kho phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật.

4. Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường ngoài trời phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Có bờ bao, hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn, nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
- b) Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ;
- c) Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (đối với loại chất thải có phát sinh bụi).

Điều 34. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải.

2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa trong thiết bị lưu giữ chất thải hoặc lưu chứa trực tiếp trên các phương tiện vận chuyển. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư này.
3. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải bảo đảm không rơi vãi chất thải rắn công nghiệp thông thường, phát tán bụi, mùi trong quá trình vận chuyển.
4. Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường.
5. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đang hoạt động phải có dòng chữ “VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI” ở hai bên thành của phương tiện với chiều cao ít nhất là 15 cm, kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.
6. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

III. Quản lý chất thải nguy hại

Điều 35. Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại

1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại thực hiện khai báo khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh (nếu có) trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc nội dung đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.
2. Chất thải nguy hại phải được chủ nguồn thải phân loại bắt đầu từ thời điểm khi đưa vào khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh chất thải nguy hại hoặc khi chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định pháp luật.
3. Trường hợp chất thải nguy hại được tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở theo nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ nguồn thải chất thải nguy hại được lựa chọn phân loại hoặc không phân loại chất thải nguy hại.
4. Bao bì đựng chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau:
 - a) Bao bì chất thải nguy hại (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) bảo đảm lưu giữ an toàn chất thải nguy hại, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ;
 - b) Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi;
 - c) Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 cm.
5. Thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với kích cỡ lớn như bồn, bể, công ten nơ hoặc

thiết bị tương tự khác) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải nguy hại, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ;
- b) Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng;
- c) Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều;
- d) Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín và biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, phải có biện pháp kiểm soát nắp đậy tràn để bảo đảm mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của thiết bị lưu chứa 10 cm. Trường hợp thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái che hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong;
- đ) Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có dung tích từ 02 m³ trở lên và đáp ứng các quy định tại khoản 4 Điều này được đặt ngoài trời nhưng phải bảo đảm kín khí, không bị nước mưa lọt vào. Trường hợp lưu chứa loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại có khả năng phản ứng hóa học với nhau trong cùng thiết bị lưu chứa thì phải có biện pháp cách ly, bảo đảm loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại không tiếp xúc với nhau trong quá trình lưu chứa.

6. Khu vực lưu chứa đối với cơ sở phát sinh chất thải nguy hại:

- a) Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho) phải đáp ứng các yêu cầu sau: mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, trừ các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại với dung tích lớn hơn 02 m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;
- b) Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc đối tượng quản lý theo quy định của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại) phải chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên bục hoặc tấm nâng và không xếp chồng lên nhau;
- c) Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa)

và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều. Đối với các cơ sở y tế thì khu vực lưu chứa phải đáp ứng các quy định về quản lý chất thải y tế.

7. Chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 36. Yêu cầu kỹ thuật về bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ xử lý chất thải nguy hại

1. Bao bì chất thải nguy hại (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Vỏ bao bì có khả năng chống được ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với chất thải nguy hại chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, rò rỉ, đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí nắp, xả chất thải; bao bì mềm có ít nhất 02 lớp vỏ;

b) Chịu va chạm, không hư hỏng, rách vỡ vỏ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng bình thường;

c) Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi ra ngoài;

d) Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng.

2. Thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với kích cỡ lớn như bồn, bể, công ten nơ hoặc thiết bị tương tự khác) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Vỏ có khả năng chống được ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với chất thải nguy hại chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ;

b) Kết cấu cứng chịu được va chạm, không hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng;

c) Có dấu hiệu cảnh báo theo quy định;

d) Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín, biện pháp kiểm soát bay hơi;

đ) Trường hợp thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái hoặc biện pháp khác để che hoàn toàn nắng, mưa và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong.

3. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đối với trạm trung chuyển và cơ sở xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất

thải nguy hại được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;

b) Có sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng chất thải nguy hại cao nhất theo tính toán; tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy;

c) Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bằng vật liệu không cháy, trừ các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại với dung tích lớn hơn 05 m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong;

d) Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại có cùng tính chất để cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp chất thải nguy hại.

4. Trường hợp khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển chất thải nguy hại được xây dựng theo dạng nhà kho thì phải đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam về nhà kho.

5. Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển chất thải nguy hại ở thể lỏng phải có tường, đê, hoặc gờ bao quanh toàn bộ hoặc từng phần của khu vực hoặc một biện pháp cách ly thứ cấp khác để dự phòng chất thải nguy hại phát tán ra ngoài môi trường trong trường hợp có sự cố; có rãnh thu về một hố ga thấp hơn sàn để bảo đảm không chảy tràn ra bên ngoài.

6. Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc đối tượng quản lý theo quy định của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại) phải được chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên bục hoặc tấm nâng và không xếp chồng lên nhau.

7. Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển chất thải nguy hại phải trang bị các thiết bị, dụng cụ, vật liệu sau:

a) Có đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy;

b) Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng;

c) Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch để trung hòa khăn cấp vết bỏng axit trong trường hợp lưu giữ chất thải có tính axit;

d) Thiết bị xếp dỡ (thủ công hoặc cơ giới);

đ) Thiết bị thông tin liên lạc;

e) Thiết bị báo động (như còi, keng, loa);

g) Trong từng ô hoặc phân khu của khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển phải có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại

và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều; vật liệu và mực của dấu hiệu và các dòng chữ nêu trên không bị mờ hoặc phai màu;

h) Sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm (ký hiệu EXIT hoặc ký hiệu chỉ lối thoát) đặt ở các điểm đầu mỗi cửa lối đi;

i) Các bảng hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan: Ủy ban nhân dân cấp xã, công an, cấp cứu về y tế, phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại địa phương), có kích thước và ở vị trí bảo đảm thuận tiện quan sát, theo dõi.

Điều 37. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại

1. Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 36 Thông tư này.

2. Yêu cầu đặc thù cho một số loại phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại như sau:

a) Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải nguy hại;

b) Xe tải bồn (xe xitéc) và khoang chứa tàu thủy đối với chất thải nguy hại ở thể lỏng phải có biện pháp kiểm soát bay hơi;

c) Xe mô tô, xe gắn máy phải có thùng chứa và được gắn chặt trên giá đỡ hàng (phía sau vị trí ngồi lái) của xe mô tô, xe gắn máy. Kích thước của thùng chứa gắn trên xe mô tô, xe gắn máy bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

3. Khu vực chứa chất thải nguy hại trên tàu thủy, xà lan, tàu hỏa phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Có sàn, vách xung quanh bảo đảm kín khít, đặc biệt tại đường tiếp giáp giữa sàn và vách, sử dụng vật liệu chống thấm, không cháy, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại; sàn có đủ độ bền để chịu được tải trọng chất thải nguy hại cao nhất theo tính toán;

b) Có mái hoặc phủ bạt che hoàn toàn nắng, mưa, trừ khu vực chứa chất thải nguy hại trong các thiết bị lưu chứa với dung tích lớn hơn 02 m³ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

4. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại khi đang hoạt động phải được trang bị các thiết bị, dụng cụ, vật liệu sau:

a) Có đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy;

b) Vật liệu thấm hút (như cát khô hoặc mùn cưa) và dụng cụ cần thiết để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng;

- c) Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch soda gia dụng để trung hòa khẩn cấp vết bỏng axit trong trường hợp vận chuyển chất thải có tính axit;
- d) Thiết bị thông tin liên lạc;
- đ) Dấu hiệu cảnh báo lắp linh hoạt tùy theo loại chất thải nguy hại được vận chuyển ít nhất ở hai bên của phương tiện; có dòng chữ “VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI” với chiều cao chữ ít nhất 15 cm kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ được đặt cố định ít nhất ở hai bên của phương tiện; vật liệu và mực của dấu hiệu, các dòng chữ nêu trên không bị mờ và phai màu; trường hợp vận chuyển bằng xe gắn máy thì kích thước dấu hiệu cảnh báo được lựa chọn cho phù hợp với thực tế;
- e) Các bảng hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn phương tiện vận chuyển và xếp dỡ hay nạp xả chất thải nguy hại, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa của địa phương trên địa bàn hoạt động), đặt ở cabin hoặc khu vực điều khiển theo quy định của pháp luật, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.